

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG THÁNG 07 NĂM 2025



Tài khoản tiền gửi :

1. Đơn vị sử dụng ngân sách : **TRƯỜNG THCS PHÚ AN**

2. Mã đơn vị: **1108982.**

3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng : **5503201007236**

I. Nội dung thanh toán

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				GHI CHÚ	
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV, TH KT, TV theo NQ 22/2024/NQ-HĐND	KHOẢN CTP, ĐIỆN THOẠI, HT BT CHI BỘ QUÝ 2/2025		TIỀN HỌC BỔNG (TRUY NÂNG BẠC LƯƠNG, HƯỞNG DẪN TẬP SỰ, truy lĩnh 12.5% theo NQ22/2024/NQ-HĐND)
	Tổng số	951.913.716	898.999.302	33.415.004	19.499.410	-	-	
I	Đối với công chức, viên chức	915.698.712	898.999.302	-	16.699.410	-	-	
1	Nguyễn Anh Việt	18.141.746	14.231.606		3.910.140			
2	Nguyễn Thanh Hiền	22.383.627	17.130.327		5.253.300			
3	Huỳnh Thị Thanh Tâm	19.288.474	15.209.854		4.078.620			
4	Đoàn Thu Thủy	18.355.802	18.355.802					
5	Lê Kim Hương	15.242.975	15.242.975					
6	Đỗ Thị Hiền	18.019.039	18.019.039					
7	Thân Thị Minh Trang	17.260.962	17.260.962					
8	Huỳnh Thị Hồng Hoa	17.220.425	17.220.425					
9	Trịnh Thị Mỹ Linh	17.163.754	17.163.754					
10	Đỗ Thị Ngọc Thu	16.770.906	16.770.906					
11	Đặng Thị Ngọc Bảo	17.055.478	17.055.478					
12	Hồ Thị Bích Ngọc	18.468.057	18.468.057					
13	Vương Thị Ánh Nguyệt	17.794.530	17.794.530					
14	Nguyễn Thị Thanh Hiền	13.997.013	13.997.013					

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV, TH KT, TV theo NQ 22/2024/NQ-HĐND	KHOẢN CTP, ĐIỆN THOẠI, HT BT CHI BỘ QUÝ 2/2025	TIỀN HỌC BỔNG (TRUY NÂNG BẬC LƯƠNG, HƯỚNG DẪN TẬP SỰ, truy lĩnh 12.5% theo NQ22/2024/NQHĐND)	
15	Võ Văn Thanh	17.220.425	17.220.425					
16	Nguyễn Thị Nga	16.838.928	16.838.928					
17	Hoàng Ngọc Hữu	15.242.975	15.242.975					
18	Đinh Thị Ngọc Quý	11.022.336	9.700.236		1.322.100			
19	Đặng Thị Hồng Nhung	13.590.224	13.590.224					
20	Huỳnh Ngọc Nữ	14.153.966	14.153.966					
21	Hồ Thị Hồng Vân	12.975.908	12.975.908					
22	Nguyễn Minh Lụa	12.975.908	12.975.908					
23	Nguyễn Thị Thúy	12.975.908	12.975.908					
24	Trần Thị Phương Oanh	12.358.008	12.358.008					
25	Trần Như Thúy	16.350.371	16.350.371					
26	Nguyễn Thị Hà	15.013.190	15.013.190					
27	Nguyễn Thị Thu Hồng	15.340.989	15.340.989					
28	Trịnh Thị Mỹ Dương	15.144.962	15.144.962					
29	Ngô Thị Hoài Ngân	11.276.682	11.276.682					
30	Lê Thị Thanh Trà	8.906.508	7.455.708		1.450.800			
31	Ngô Thị Ngọc Linh	11.276.682	11.276.682					
32	Nguyễn Thành Đông	15.689.981	15.689.981					
33	Phan Công Sơn	9.107.362	9.107.362					
34	Võ Thị Thu Trang	10.009.081	10.009.081					
35	Phan Thị Nguyên	12.022.920	12.022.920					
36	Phạm Đình Vương	12.473.780	12.473.780					
37	Lê Quang Nhân	13.681.117	13.681.117					
38	Nguyễn Thị Hồng Thúy	16.455.505	16.455.505					

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV, TH KT, TV theo NQ 22/2024/NQ-HĐND	KHOẢN CTP, ĐIỆN THOẠI, HT BT CHI BỘ QUÝ 2/2025	TIỀN HỌC BỔNG (TRUY NÂNG BẠC LƯƠNG, HƯỚNG DẪN TẬP SỰ, truy lĩnh 12.5% theo NQ22/2024/NQHĐND)	
39	Nguyễn Thị Bích Tuyền	11.939.148	11.939.148					
40	Phan Thúy Hà	11.939.148	11.939.148					
41	Nguyễn Thanh Xuân	12.536.105	12.536.105					
42	Nguyễn Minh Quân	9.939.341	9.939.341					
43	Nguyễn Thị Thắm	-						
44	Nguyễn Hữu Ái	9.869.601	9.869.601					
45	Trần Thị Hồng Đào	8.891.532	8.891.532					
46	Lâm Thanh Trúc	9.869.601	9.869.601					
47	Đoàn Thị Sen	8.891.532	8.891.532					
48	Bùi Thị Thơm	-						
49	Nguyễn Viêt Chung	15.046.949	15.046.949					
50	Nguyễn Phạm Mỹ Hạnh	9.869.601	9.869.601					
51	Phạm Thị Quyên	8.891.532	8.891.532					
52	Bùi Trần Anh Thư	12.106.692	12.106.692					
53	Lê Thị Liên	13.044.868	13.044.868					
54	Đặng Thị Bích Trâm	8.828.703	8.828.703					
55	Nguyễn Hữu Nghĩa	9.869.601	9.869.601					
56	Đỗ Kim Anh	8.828.703	8.828.703					
57	Phan Nguyễn Ngọc Thêm	8.891.532	8.891.532					
58	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	12.190.464	12.190.464					
59	Bùi Huy Lộc	12.386.866	12.386.866					
60	Võ Thị Tố Như	7.466.121	7.466.121					
61	Võ Thị Phương Linh	8.828.703	8.828.703					
62	Hoàng Thị Hoài Thương	6.543.342	6.543.342					

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV, TH KT, TV theo NQ 22/2024/NQ-HĐND	KHOẢN CTP, ĐIỆN THOẠI, HT BT CHI BỘ QUÝ 2/2025	TIỀN HỌC BỔNG (TRUY NÂNG BẠC LƯƠNG, HƯỚNG DẪN TẬP SỰ, truy lĩnh 12.5% theo NQ22/2024/NQHĐND)	
63	Nguyễn Thị Mỹ Hân	6.543.342	6.543.342					
64	Đàm Minh Thư	7.466.121	7.466.121					
65	Trần Thị Thủy Tiên	6.276.231	5.591.781		684.450			
66	Phạm Thị Bích Trâm	12.441.780	12.441.780					
67	Nguyễn Quang Hiền	18.131.293	18.131.293					
68	Phạm Minh Thành	7.466.121	7.466.121					
69	Phan Thanh Dũ	6.543.342	6.543.342					
70	Nguyễn Thị Ngân	7.245.342	7.245.342					
71	Trương Thị Thùy Dương	6.543.342	6.543.342					
72	Vương Nguyễn Hữu Toàn	6.543.342	6.543.342					
73	Lê Thị Hoàng Dung	6.543.342	6.543.342					
74	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	6.543.342	6.543.342					
75	Hoàng Nữ Cẩm Tú	6.543.342	6.543.342					
76	Nguyễn Duy Hoài Nam	6.543.342	6.543.342					
77	Võ Thị Nhâm	8.388.900	8.388.900					
II	Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị Định 111/2022/NĐ-CP.	31.465.060	-	28.665.060	2.800.000	-	-	-
1	Trần Thị Hồng	5.393.860		4.893.860	500.000			
2	Nguyễn Văn Phước	5.261.160		4.661.160	600.000			
3	Trần Tuấn Khải	5.493.860		4.893.860	600.000			
4	Trần Ngọc Thanh	5.393.860		4.893.860	500.000			
5	Nguyễn Quốc Tuấn	5.039.200		4.439.200	600.000			
6	Phạm Thị Linh Đa	4.883.120		4.883.120				

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV, TH KT, TV theo NQ 22/2024/NQ-HĐND	KHOẢN CTP, ĐIỆN THOẠI, HT BT CHI BỘ QUÝ 2/2025	TIỀN HỌC BỔNG (TRUY NÂNG BẠC LƯƠNG, HƯỚNG DẪN TẬP SỰ, truy lãnh 12.5% theo NQ22/2024/NQHĐND)	
III	Đối với hợp đồng thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập theo nghị định 111/2022/NĐ-CP	4.749.944	-	4.749.944	-	-	-	-
1	Nguyễn Thị Minh Tâm	4.749.944		4.749.944				

Bằng chữ: Chín trăm năm mươi một triệu, chín trăm mười ba ngàn, bảy trăm mười sáu đồng chẵn.

II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước.

Tăng : lương thai sản cô Kim Anh : 6.095.251đ, NBL 10 GV : 9.905.080đ

Giảm : khoản công tác phí, điện thoại, BTCB : 9,150,000, HT thẻ dực ngoài trời : 81,900,000đ, 2 GV chuyển công tác : 10.755.342đ, thạc sĩ : 3.510.000đ

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đinh Thị Ngọc Quý

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đinh Thị Ngọc Quý

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Anh Việt

Ngày..... tháng..... năm 2025

Giám đốc KBNN cấp tỉnh hoặc Lãnh đạo phòng được ủy quyền/Giám đốc KBNN quận, huyện

